

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI, ĐÁP ÁN/RUBRIC VÀ THANG ĐIỂM
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 1, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Ngoại ngữ 2 - Hoa 1		
Mã học phần:	71TOUR10033	71TOUR10033	71TOUR10033
Mã nhóm lớp học phần:	241_71TOUR10033_01; 241_71TOUR10033_02; 241_71TOUR10033_03; 241_71TOUR10033_04		
Hình thức thi: Trắc nghiệm + Tự luận	Thời gian làm bài:	60	phút
Thí sinh được tham khảo tài liệu:	☐ Có	☒ Không	

Cách thức nộp bài (Giảng viên ghi rõ yêu cầu): SV gõ trực tiếp trên khung trả lời của hệ thống thi;

Lưu ý: Trung tâm Khảo thí vui lòng cắt màn hình đối với phần tự luận để không bị mất phiên âm tiếng Trung.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Nhận biết được kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Trung	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 5.3
CLO2	Nhận biết được kiến thức cơ bản về Hán tự, nắm được 150 từ trong chương trình học.	Trắc nghiệm	20%	Phần 1	2 điểm	PI 5.3

CLO3	Ghi nhớ từ vựng, mẫu câu, nghe hiểu và vận dụng tiếng Trung trong các tình huống	Trắc nghiệm, Tự luận	30%	Phần 1 Phần 2	1 điểm 2 điểm	PI 5.3
CLO4	Vận dụng được từ mới và điểm ngữ pháp để giải quyết các bài tập, cũng như đàm thoại về những chủ điểm cơ bản	Tự luận	30%	Phần 2	3 điểm	PI 5.3

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN I: CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (5 điểm, tổng 20 câu)

Phiên âm chính xác của 【老师】

A. lǎoshī

B. xuéxí

ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【中国】

A. zhōngguó

B. xiàwǔ

ANSWER: A

Hán tự đúng của phiên âm 【hē chá】

A. 喝茶

B. 吃饭

ANSWER: A

Phiên âm chính xác của 【爸爸】

A. bàba

B. dìdi

ANSWER: A

老师：你们好！ 学生：_____！

A. 老师好

B. 我很好

ANSWER: A

A: _____! B: 没关系！

A. 对不起

B. 你好吗

ANSWER: A

A: 你吃什么? **B:** _____!

A. 中国菜

B. 汉语书

ANSWER: A

A: 谢谢! **B:** _____!

A. 不谢

B. 不写

ANSWER: A

A: 再见! **B:** _____!

A. 再见

B. 商店

ANSWER: A

A: 你是韩国人吗? **B:** _____。

A. 不是, 我是美国人

B. 不是, 这是一本书

ANSWER: A

A: _____? **B:** 我姓张。

A. 您贵姓

B. 星期六

ANSWER: A

她不去_____。

A. 学校

B. 学生

ANSWER: A

她是我_____女儿。

A. 的

B. 友

ANSWER: A

A: 我学习英语, 你呢? **B:** _____。

A. 我学习汉语

B. 你想看书

ANSWER: A

A: 我家有八口人。 **B:** 我家_____有三口人。

A. 也

B. 都

ANSWER: A

昨天是三号星期五。【*今天几号？】

A. 四号

B. 六号

ANSWER: A

请你给我一杯茶。【*“你”想喝什么？】

A. 茶

B. 喝

ANSWER: A

中国菜和越南菜都好吃，我都很喜欢吃。【*“我”喜欢吃什么？】

A. 越南菜

B. 韩国菜

ANSWER: A

这_____汉语书 50 块钱。

A. 本

B. 买

ANSWER: A

你的汉语老师叫什么_____？

A. 名字

B. 汉字

ANSWER: A

PHẦN II: TỰ LUẬN (5 điểm)

CÂU 1: CĂN CỨ VÀO NỘI DUNG ĐOẠN VĂN TRẢ LỜI CÂU HỎI (1.5 ĐIỂM)

zuó tiān wǎn shàng wǒ hé péng yǒu yì qǐ qù shāng diàn mǎi shū wǒ mǎi yī běn hàn yǔ shū wǒ péng yǒu mǎi sān běn yīng yǔ shū
昨天晚上，我和朋友一起去商店买书。我买一本汉语书，我朋友买三本英语书。
shū hàn yǔ shū shí kuài qián yī běn yīng yǔ shū èr shí kuài qián yī běn
书。汉语书十块钱一本、英语书二十块钱一本。

Câu hỏi:

1. zuó tiān wǎn shàng wǒ qù nǎ ér
昨天晚上我去哪儿？

2. wǒ mǎi shí me
我买什么？

3. yīng yǔ shū duō shǎo qián
英语书多少钱？

4. wǒ mǎi jǐ běn hàn yǔ shū
我买几本汉语书？

CÂU 2: DỰA VÀO TỪ VÀ HÌNH ẢNH GỢI Ý HOÀN THÀNH CÂU HOẶC ĐOẠN HỘI THOẠI (3.0 ĐIỂM)

1		wǒ men jīn tiān xiǎng chī 我们今天想吃 _____。
2		zhè shì 这是 _____。
3		A: nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén? 你家有几口人? B: _____。
4		A: tā zuò shí me? 她做什么? B: _____。
5		A: jīn tiān jǐ yuè jǐ hào? 今天几月几号? B: _____。
6		A: tā men qù nǎ r? 他们去哪儿? B: _____。

ĐÁP ÁP VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm			
(Câu 1-20)	A	0.25điểm/câu	
II.Tự luận			
Câu 1	1. 商店 2. 汉语书 3. 二十块钱 4. 一本	0.5 điểm/câu	
Câu 2	1. 中国菜 2. 杯子 3. 我家有六口人。 4. 她看书。 5. 十二月二十五号 6. 学校	0.5 điểm/câu	
Điểm tổng		10.0	

Người duyệt đề
Đã duyệt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024
Giảng viên ra đề
Đã ký

Trần Thị Ngọc Thúy

Phạm Đình Tiến